

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 64 /2019/DS-PT
Ngày: 20 – 3 - 2019
V/v tranh chấp hợp đồng vay

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Việt Trung

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Lập

Ông Huỳnh Văn Út

- Thư ký phiên tòa: Bà Hứa Như Nguyễn là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Phạm Thanh Răng - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 11/2019/TLPT-DS ngày 04 tháng 01 năm 2019 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 112/2018/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 47/2019/QĐ-PT ngày 12 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1985(vắng mặt)

Nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh C, .

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Trần Chí T, sinh năm 1972 (theo giấy ủy quyền ngày 06/7/2018)

Nơi cư trú: Số 24, đường L, khóm 8, phường 5, thành phố C, tỉnh C, (có mặt)

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1985 (có mặt)

Chị Đặng Bích P1, sinh năm 1985 (vắng mặt)

Cùng cư trú: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh C, .

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Nguyễn Thanh P2, sinh năm 1983 (vắng mặt)

2. Ông Nguyễn Văn P3 (vắng mặt)

3. Bà Nguyễn Thị N1 (vắng mặt)

4. Anh Nguyễn Việt N2, sinh năm 1992 (vắng mặt)

Cùng cư trú: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh C, .

5. Chị Nguyễn Thị O, sinh năm 1987 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Ấp Tân Hóa A, xã Hòa Thành, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo:* Anh Nguyễn Văn D là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Anh Trần Chí T đại diện diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị Q trình bày:*

Trước đây anh D với chị P1 có vay tiền chị Q nhiều lần, đến ngày 10/6/2016 chốt nợ thì anh D với chị P1 thừa nhận nợ chị Q số tiền 200.000.000 đồng nên có ký giấy nhận nợ (giấy hỏi tiền), lãi suất thỏa thuận 6%/tháng. Sau khi vay anh D, chị P1 không trả vốn và không trả lãi số tiền này.

Sau ngày 10/6/2016 anh D với chị P1 tiếp tục hỏi vay chị Q nhiều lần, khi vay không làm biên nhận, đến ngày 08/01/2018 hai bên kết nợ thì anh D và chị P1 có làm cam kết nợ số tiền là 860.000.000 đồng (theo cam kết ghi nhằm ngày 08/01/2017). Lãi suất đối với số tiền vay 860.000.000 đồng có lúc lãi 2%/tháng, 3%/tháng, có lúc anh D và chị P1 trả lãi, có lúc không trả lãi, tuy nhiên đến thời điểm kết nợ thì không tính lãi suất nữa. Sau khi cam kết, anh D và chị P1 có trả cho chị Q được 10.000.000 đồng tiền vốn.

Chị Q yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh D và chị P1 trả cho chị Q số tiền vốn vay là 1.050.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

- *Anh Nguyễn Văn D và chị Đặng Bích P1 trình bày:*

Năm 2015 anh D và chị P1 có vay của chị Q nhiều lần với tổng số tiền 300.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 6.000 đồng/1.000.000đồng/ngày, việc vay tiền không làm giấy tờ, số tiền này anh D và chị P1 vay giùm cho anh Nguyễn Thanh P2. Sau khi vay, anh P2 có trả lãi cho chị Q đến tháng 4/2016, từ tháng 5/2016 anh D và chị P1 là người trả lãi đến ngày làm giấy chốt nợ. Khi trả tiền lãi chị Q không làm biên nhận.

Do điều kiện khó khăn, anh chị gặp chị Q để xin giảm bớt số tiền lãi thì được chị Q đồng ý chia thành hai khóp, cụ thể: Khóp thứ nhất 100.000.000 đồng tiếp tục tính lãi suất ngày là 6.000 đồng/1.000.000đồng/ngày, khóp thứ hai 200.000.000 đồng chuyển sang tính lãi suất tháng 60.000 đồng/1 triệu đồng/tháng. Từ việc thỏa thuận này, anh D và chị P1 mới làm giấy hỏi tiền ngày 10/6/2016 đối với số tiền vốn 200.000.000 đồng, còn số tiền vốn 100.000.000 đồng trả lãi ngày không làm biên nhận.

Khi không còn khả năng thanh toán nợ, anh D và chị P1 bỏ địa phương, trước khi bỏ đi có trả chị Q 30.000.000 đồng tiền lãi. Đến ngày 08/01/2017 do bị chị Q uy hiếp, đe dọa, anh D và chị P1 có viết và ký vào giấy cam kết trả nợ chị Q

tổng cộng vốn là 860.000.000 đồng. Thực tế số tiền 860.000.000 đồng đều là tiền hỏi vay để trả lãi, cứ đến kỳ trả lãi không có tiền trả thì chị Q cho vay tiền để trả lãi, tiếp tục như vậy đến số tiền chị Q khởi kiện.

Anh D và chị P1 không đồng ý trả theo yêu cầu khởi kiện của chị Q.

- Anh Nguyễn Thanh P2 trình bày:

Cuối năm 2015, do không có tiền nên anh nhiều lần nhờ anh D và chị P1 vay của chị Q giúp với tổng số tiền vốn là 300.000.000 đồng, mỗi lần vay từ 20.000.000 đồng, 30.000.000 đồng. Mục đích vay số tiền trên cũng để trả cho số tiền vốn 285.000.000 đồng vay trước đó. Anh có trả lãi khoảng 5-6 tháng thì ngưng nên anh D và chị P1 đóng lãi thay cho anh. Việc trả lãi có chị Q, anh D, chị P1 và anh biết chứ không làm biên nhận trả lãi.

- Ông Nguyễn Văn P3 và bà Nguyễn Thị N1 trình bày: Trước đây, ông bà có cho chị Q mượn số tiền 330.000.000 đồng để chị Q cho anh D và chị P1 vay, ông bà xác định không yêu cầu chị Q trả số tiền trên, để ông bà với chị Q tự giải quyết.

- Chị Nguyễn Thị O trình bày: Trước đây, chị có cho chị Q mượn nhiều lần với tổng số tiền 170.000.000 đồng để chị Q cho người khác vay. Chị xác định không yêu cầu chị Q trả số tiền trên, để chị với chị Q tự giải quyết.

- Anh Nguyễn Việt N2 trình bày: Trước đây, anh có cho chị Q mượn nhiều lần với tổng số tiền 210.000.000 đồng để chị Q cho anh D và chị P1 vay. Anh xác định không yêu cầu chị Q trả số tiền trên, để anh với chị Q tự giải quyết.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 112/2018/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Q.

Buộc anh Nguyễn Văn D và chị Đặng Bích P1 trả cho chị Nguyễn Thị Q số tiền 1.050.000.000 đồng (một tỷ không trăm năm mươi triệu đồng).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 04/12/2018, anh Nguyễn Văn D nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Q, bởi vì anh D và chị P1 đã trả lãi 1.008.000.000 đồng là nhiều hơn tiền vốn gốc và tiền lãi theo quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh D giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu: Về tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án, của Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của anh D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại đơn kháng cáo ngày 29/11/2018, anh D xác định khoảng tháng 10 năm 2015, anh D có vay của chị Q 300.000.000 đồng tiền vốn, lãi suất 6.000đồng/1.000.000đ/ngày, như vậy mỗi ngày trả lãi 1.800.000 đồng. Anh D đã trả lãi cho chị Q đến tháng 10 năm 2017 với số tiền bằng 1.008.000.000 đồng. Do không còn khả năng trả lãi, đến 08/01/2018 chị Q buộc anh D làm cam kết trả nợ số tiền 860.000.000 đồng và nợ 200.000.000 đồng theo giấy hỏi tiền ngày 10/6/2016. Việc anh D trả lãi so với số tiền vốn gốc và lãi suất theo quy định là gấp nhiều lần, do đó anh D không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của chị Q.

[2] Xét nội dung kháng cáo của anh D, Hội đồng xét xử xét thấy: Ngày 10/6/2016 anh D, chị P1 có làm giấy hỏi tiền chị Q 200.000.000 đồng, và ngày 08/01/2018 anh D, chị P1 có viết giấy cam kết trả chị Q 860.000.000 đồng là thực tế có xảy ra. Quá trình giải quyết vụ án, anh D và chị P1 thừa nhận đây là hai khoản tiền riêng biệt, chữ ký và chữ viết trên giấy cam kết và giấy hỏi tiền là của anh D và chị P1.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm anh D trình bày, việc anh D chị P1 viết giấy hỏi tiền ngày 10/6/2016 và giấy cam kết ngày 08/01/2018 là do bị chị Q và gia đình chị Q uy hiếp, đe dọa ép buộc. Cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh có hay không có việc anh D, chị P1 bị chị Q ép buộc viết hai giấy nợ. Qua kết quả xác minh không có cơ sở xác định có sự việc bị ép buộc như anh D chị P1 trình bày. Hơn nữa ngoài lời trình bày bị chị Q ép buộc thì anh D không cung cấp chứng cứ gì chứng minh có việc ép buộc như trên, nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận lời trình bày này của anh D. Thấy rằng tại thời điểm anh D, chị P1 viết hai giấy nợ đều thể hiện là hai khoản tiền vốn, thời điểm anh D, chị P1 viết hai giấy nợ là hoàn toàn tự nguyện, nội dung hai giấy nợ đã thể hiện ý chí của anh D, chị P1 đã thừa nhận có nợ và đồng ý trả nợ cho chị Q kể từ thời điểm viết giấy nợ.

[4] Ngoài ra anh D còn cho rằng từ thời điểm vay là khoảng tháng 10 năm 2015 đến tháng 11 năm 2017 anh D, chị P1 đã trả lãi cho chị Q bằng số tiền 1.008.000.000 đồng, ngược lại chị Q không thừa nhận. Tuy lời trình bày này của anh D là phù hợp với lời trình bày của anh P2 và chị P1, Nhưng ngoài lời trình bày của anh P2 và chị P1 xác định thời điểm anh D vay năm 2015, sau khi vay anh D có trả lãi chị Q. Thì anh D không cung cấp được chứng cứ gì khác để thể hiện thời điểm vay năm 2015, cũng như không cung cấp được biên nhận đã trả lãi đến tháng 11 năm 2017 bằng số tiền 1.008.000.000 đồng. Do đó Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét đối trừ tiền vốn và lãi theo yêu cầu của anh D.

[5] Như vậy anh D và chị P1 không có chứng cứ gì để chứng minh việc viết hai giấy nợ là bị chị Q ép buộc, cũng như không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh thời điểm vay tiền từ năm 2015 đến tháng 11 năm 2017 đã trả lãi cho chị Q bằng số tiền 1.008.000.000 đồng. Chị Q hoàn toàn không thừa nhận lời trình bày của anh D chị P1, chỉ thừa nhận anh D, chị P1 có trả 10.000.000 đồng tiền vốn. Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của chị Q buộc anh D, chị P1 trả 1.050.000.000

đồng là có căn cứ. Từ đó chị P1 là vợ anh D cũng là bị đơn tại vụ án thống nhất với án sơ thẩm và không kháng cáo là có cơ sở.

[6] Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn D, giữ nguyên bản án sơ thẩm theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp.

[7] Án phí dân sự phúc thẩm anh D phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn D

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 112/2018/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Q.

Buộc anh Nguyễn Văn D và chị Đặng Bích P1 trả cho chị Nguyễn Thị Q số tiền 1.050.000.000 đồng (một tỷ không trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền trên, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản lãi suất chậm thi hành theo mức lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng số tiền và thời gian chậm thi hành.

Án phí dân sự sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn D và chị Đặng Bích P1 phải chịu 43.500.000 đồng. Chị Nguyễn Thị Q không phải chịu, ngày 19/7/2018 chị Q đã nộp tạm ứng án phí số tiền 21.750.000 đồng theo biên lai thu số 0010166 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi, được nhận lại.

Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn D phải chịu 300.000 đồng, ngày 04/12/2018 anh D đã dự nộp số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008771 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi, được chuyển thu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Các thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thành Lập - Huỳnh Văn Út

Phạm Việt Trung